

SỰ THÍCH ỨNG VỀ KỸ NĂNG NGHỀ NGHIỆP CỦA SINH VIÊN KẾ TOÁN TRƯỚC TÁC ĐỘNG CỦA TRÍ TUỆ NHÂN TẠO: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

● NGUYỄN NGỌC HUYỀN ANH¹ - PHÙNG THỊ NGỌC BÍCH¹ - TRIỆU HIỀN THANH¹
- NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH¹ - NGUYỄN THỊ DIỆU LY¹ - ĐÀO THU HÀ^{2,*}

¹Sinh viên Khoa Kế toán - Kiểm toán, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

²Giảng viên Khoa Kế toán - Kiểm toán, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

*Email liên hệ: daothuha@hau.edu.vn

DOI: 10.62831/nckh.2026.151.v1

TÓM TẮT:

Nghiên cứu nhằm đánh giá sự thích ứng về kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên kế toán trước tác động của trí tuệ nhân tạo (AI) tại các trường đại học có đào tạo chuyên ngành kế toán - kiểm toán trên địa bàn thành phố Hà Nội. Dữ liệu được thu thập từ khảo sát 326 sinh viên thông qua bảng hỏi cấu trúc sử dụng thang đo Likert 5 mức độ. Kết quả cho thấy, tất cả các thang đo đạt độ tin cậy cao với hệ số Cronbach's Alpha từ 0,788 đến 0,890; phân tích EFA trích xuất được 5 nhân tố với tổng phương sai trích đạt 73,02%. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao chất lượng đào tạo để sinh viên kế toán thích ứng tốt hơn với yêu cầu của thị trường lao động trong kỷ nguyên AI.

Từ khóa: trí tuệ nhân tạo, thích ứng nghề nghiệp, sinh viên kế toán, chuyển đổi số, kỹ năng số.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0 và chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ, trí tuệ nhân tạo (AI) đang làm thay đổi sâu sắc cấu trúc của nhiều ngành nghề, trong đó có lĩnh vực kế toán - kiểm toán. Các công nghệ như tự động hóa quy trình bằng robot (RPA), phân tích dữ liệu lớn (Big Data) và kế toán thông minh đang dần thay thế nhiều công

việc lặp lại có tính chất truyền thống (Deloitte, 2024; PwC, 2024).

Tại Việt Nam, mặc dù ngành kế toán - kiểm toán phát triển nhanh chóng, song khả năng thích ứng của sinh viên kế toán - lực lượng lao động tương lai - vẫn còn nhiều hạn chế do thiếu kỹ năng về chuyển đổi số và trải nghiệm thực tiễn với các ứng dụng AI (Nguyễn Thị Thanh, 2025; Bui et al., 2025). Nghiên

cứu này nhằm đánh giá mức độ thích ứng kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên kế toán - kiểm toán tại các trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội và xác định các yếu tố ảnh hưởng chính đến khả năng thích ứng đó. Điểm mới của nghiên cứu là sử dụng dữ liệu thực nghiệm từ khảo sát quy mô 326 sinh viên và áp dụng mô hình hồi quy tuyến tính đa biến để định lượng mức độ tác động của các yếu tố trong bối cảnh ứng dụng AI ngày càng phổ biến trong ngành kế toán Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

Để giải thích hành vi thích ứng nghề nghiệp của sinh viên kế toán - kiểm toán trong bối cảnh AI, nghiên cứu dựa trên 3 nền tảng lý thuyết chính: (i) Lý thuyết kiến tạo nghề nghiệp (Career Construction Theory - Savickas, 2005); (ii) Lý thuyết vốn con người (Human Capital Theory - Becker, 1993); và (iii) Mô hình chấp nhận công nghệ (Technology Acceptance Model - TAM) (Venkatesh & Davis, 2000).

Theo Lý thuyết kiến tạo nghề nghiệp, khả năng thích ứng nghề nghiệp được hình thành từ 4 nguồn lực tâm lý: quan tâm nghề nghiệp, kiểm soát nghề nghiệp, nghiên cứu nghề nghiệp và sự tự tin nghề nghiệp. Các yếu tố quan tâm nghề nghiệp (QT), kiểm soát nghề nghiệp (KS) và nghiên cứu nghề nghiệp (NC) trong nghiên cứu này phản ánh trực tiếp 3 thành phần đầu của lý thuyết.

Lý thuyết vốn con người nhấn mạnh rằng giáo dục và đào tạo giúp tích lũy kiến thức, kỹ năng - cơ sở để nâng cao năng suất và năng lực cạnh tranh trên thị trường lao động (Becker, 1993). Yếu tố trang bị kiến thức nghề nghiệp (TB) trong mô hình đại diện cho vốn con người, phản ánh mức độ chuẩn bị về chuyên môn của sinh viên đối với môi trường kế toán số.

Mô hình TAM giải thích, việc chấp nhận và sử dụng công nghệ phụ thuộc vào nhận thức về tính hữu ích và tính dễ sử dụng. Trong bối cảnh AI trong kế toán, nhận thức của sinh viên về tác động của AI ảnh hưởng đến thái độ học tập, mức độ sẵn sàng tiếp cận công nghệ và khả năng thích ứng nghề nghiệp

(Bui et al., 2025). Vì vậy, biến nhận thức tác động của AI (NT) đóng vai trò quan trọng trong mô hình.

Trên cơ sở tích hợp ba lý thuyết, nhóm tác giả đề xuất các giả thuyết nghiên cứu sau:

H1: Quan tâm nghề nghiệp (QT) có tác động tích cực đến khả năng thích ứng nghề nghiệp.

H2: Kiểm soát nghề nghiệp (KS) có tác động tích cực đến khả năng thích ứng nghề nghiệp.

H3: Nghiên cứu nghề nghiệp (NC) có tác động tích cực đến khả năng thích ứng nghề nghiệp.

H4: Trang bị kiến thức nghề nghiệp (TB) có tác động tích cực đến khả năng thích ứng nghề nghiệp.

H5: Nhận thức tác động của AI (NT) có tác động tích cực đến khả năng thích ứng nghề nghiệp.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Thiết kế mẫu và thu thập dữ liệu. Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua bảng hỏi khảo sát cấu trúc, phát hành trực tuyến qua Google Form. Đối tượng khảo sát là sinh viên năm thứ nhất đến năm thứ tư đang theo học chuyên ngành kế toán - kiểm toán tại các trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội. Nhóm nghiên cứu áp dụng kết hợp phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên và phi ngẫu nhiên (chọn mẫu thuận tiện). Sau quá trình phát phiếu và sàng lọc các phiếu không đạt yêu cầu, nghiên cứu thu được 326 phiếu hợp lệ để đưa vào phân tích định lượng. Các đặc điểm nhân khẩu học bao gồm năm học và kinh nghiệm thực tập được thu thập làm biến mô tả mẫu.

Mô hình và thang đo. Tất cả các biến quan sát trong mô hình được đo lường bằng thang đo Likert 5 mức độ (từ 1 - Hoàn toàn không đồng ý đến 5 - Hoàn toàn đồng ý). Bảng câu hỏi được thiết kế để đo lường 5 biến độc lập gồm: (1) Quan tâm nghề nghiệp (QT), (2) Kiểm soát nghề nghiệp (KS), (3) Nghiên cứu nghề nghiệp (NC), (4) Trang bị kiến thức nghề nghiệp (TB), (5) Nhận thức tác động của AI (NT); và biến phụ thuộc là Khả năng thích ứng nghề nghiệp (KN). Mỗi biến được đo lường thông qua 4 biến quan sát.

Phương pháp xử lý và phân tích dữ liệu. Toàn bộ dữ liệu được mã hóa, làm sạch và xử lý bằng phần mềm SPSS 27. Quy trình phân tích bao gồm: (i) kiểm định độ tin cậy thang đo bằng hệ số

Cronbach's Alpha, các biến có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3 sẽ bị loại và thang đo được chấp nhận khi Cronbach's Alpha $\geq 0,7$; (ii) phân tích nhân tố khám phá (EFA) với phép trích Principal Components và phép xoay Varimax, yêu cầu KMO $\geq 0,5$; kiểm định Bartlett có Sig. $< 0,05$; hệ số tải nhân tố $\geq 0,5$; tổng phương sai trích $\geq 50\%$; (iii) phân tích tương quan Pearson; (iv) phân tích hồi quy tuyến tính đa biến để kiểm định các giả thuyết và xác định mức độ tác động của từng yếu tố thông qua hệ số Beta chuẩn hóa, đồng thời kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến qua hệ số VIF.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Mẫu khảo sát gồm 326 sinh viên kế toán - kiểm toán trên địa bàn TP. Hà Nội, phân bố theo năm học và kinh nghiệm thực tập. Trong đó, tỷ lệ sinh viên năm 4 chiếm cao nhất (154 người - 47,2%), tiếp đến là năm 3 (95 người - 29,1%), năm 2 (69 người - 21,2%), năm nhất (6 người - 1,8%) và không xác định (2 người - 0,7%). Về kinh nghiệm thực tập (được chia thành 5 mức, theo thứ tự mức 1 - Chưa có kinh nghiệm đến mức 5 - Nhiều kinh nghiệm), chiếm 30,1% với 98 người có kinh nghiệm ở mức 3 là nhiều nhất, tiếp theo là mức 1 với 27,9% (91 người), mức 2 với 20,2% (66 người), mức 4 với 13,5% (44 người) và cuối cùng là mức 5 với 8,3% (27 người). Cơ cấu mẫu tập trung vào sinh viên năm cuối phù hợp với mục tiêu nghiên cứu khi nhóm này có hiểu biết và quan tâm rõ rệt về định hướng nghề nghiệp.

3.2. Kiểm định độ tin cậy thang đo (Cronbach's Alpha)

Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha cho thấy, tất cả các thang đo đều đạt yêu cầu (Bảng 1). Hệ số Cronbach's Alpha của các nhóm biến độc lập và biến phụ thuộc dao động từ 0,788 đến 0,890, đều lớn hơn ngưỡng 0,7, thể hiện độ tin cậy tốt. Hệ số tương quan biến tổng (Corrected Item-Total Correlation) của tất cả các biến quan sát đều lớn hơn 0,3, chứng tỏ các biến quan sát trong từng nhóm có sự liên kết chặt chẽ và phản ánh đúng bản chất của nhân tố cần đo lường.

Kết quả phân tích cũng cho thấy, hệ số tương

Bảng 1. Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha của các thang đo

Thang đo	Số biến quan sát	Cronbach's Alpha
QT	4	0,890
KS	4	0,863
NC	4	0,870
TB	4	0,874
NT	4	0,788
KN	4	0,868

Nguồn: Kết quả xử lý SPSS từ dữ liệu khảo sát

quan biến tổng (Corrected Item-Total Correlation) của tất cả các biến quan sát đều cao hơn 0,3. Điều này chứng minh các câu hỏi khảo sát trong từng nhóm biến có sự liên kết chặt chẽ và phản ánh đúng bản chất của nhân tố cần đo lường. Thang đo hoàn toàn đủ điều kiện để thực hiện các bước phân tích nhân tố tiếp theo.

3.3. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Phân tích nhân tố khám phá được thực hiện đối với 20 biến quan sát của 5 biến độc lập và 4 biến quan sát của biến phụ thuộc bằng phương pháp trích Principal Components với phép xoay Varimax. Kết quả cho thấy:

Đối với các biến độc lập: Hệ số KMO = 0,960 > 0,5; kiểm định Bartlett có $\chi^2 = 4427,032$; df = 190;

Bảng 2. Tổng hợp kết quả phân tích EFA

Chỉ tiêu	Biến độc lập	Biến phụ thuộc
Hệ số KMO	0,960	0,823
Bartlett's χ^2	4.427,032	610,697
df	190	6
Mức ý nghĩa (Sig.)	0,000	0,000
Số nhân tố trích	5	1
Tổng phương sai trích (%)	73,02	71,67

Nguồn: Kết quả xử lý SPSS từ dữ liệu khảo sát

Sig. = 0,000 < 0,05, cho thấy dữ liệu hoàn toàn phù hợp để phân tích nhân tố. 5 nhân tố được trích xuất với tổng phương sai trích đạt 73,02%, đáp ứng yêu cầu lớn hơn 50%. Tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5 tại nhân tố tương ứng, đảm bảo giá trị hội tụ và phân biệt của thang đo.

Đối với biến phụ thuộc: Hệ số KMO = 0,823 > 0,5; kiểm định Bartlett có $\chi^2 = 610,697$; df = 6; Sig. = 0,000 < 0,05. Một nhân tố duy nhất được trích xuất với eigenvalue = 2,867, giải thích 71,67% phương sai, khẳng định tính đơn hướng của thang đo khả năng thích ứng nghề nghiệp.

3.4. Phân tích tương quan Pearson

Kết quả phân tích tương quan Pearson cho thấy, tất cả các biến độc lập đều có tương quan dương với biến phụ thuộc KN ở mức ý nghĩa 1% (Bảng 3). Hệ số tương quan giữa các biến độc lập với KN dao động từ 0,654 đến 0,729, trong đó nghiên cứu nghề nghiệp (NC) có tương quan cao nhất với khả năng thích ứng nghề nghiệp. Các biến độc lập cũng tương quan với nhau ở mức từ trung bình đến cao, song không có cặp biến nào có hệ số tương quan vượt 0,8 - mức cảnh báo về hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng. Vấn đề đa

hệ số xác định $R^2 = 0,659$ và R^2 hiệu chỉnh = 0,654 cho thấy 5 biến độc lập giải thích được 65,4% biến thiên của khả năng thích ứng nghề nghiệp của sinh viên. Kiểm định F của mô hình có giá trị $F = 123,800$ với Sig. = 0,000 < 0,05, khẳng định mô hình hồi quy có ý nghĩa thống kê và có thể suy rộng cho tổng thể. Hệ số Durbin-Watson = 1,881 thuộc khoảng (1,5; 2,5), cho thấy không có hiện tượng tự tương quan giữa các phần dư. Hệ số phóng đại phương sai (VIF) của các biến độc lập đều nhỏ hơn 5, chứng tỏ mô hình không vi phạm giả định về đa cộng tuyến.

Phương trình hồi quy chuẩn hóa được xác định như sau:

$$KN = 0,344 \cdot NT + 0,184 \cdot TB + 0,161 \cdot QT + 0,138 \cdot NC + 0,112 \cdot KS$$

Kết quả cho thấy, cả 5 giả thuyết H1 đến H5 đều được chấp nhận. Trong đó, nhận thức tác động của AI (NT) là yếu tố có tác động mạnh nhất đến khả năng thích ứng nghề nghiệp của sinh viên kế toán ($\beta = 0,344$), tiếp đến là trang bị kiến thức nghề nghiệp ($\beta = 0,184$), quan tâm nghề nghiệp ($\beta = 0,161$), nghiên cứu nghề nghiệp ($\beta = 0,138$) và kiểm soát nghề nghiệp ($\beta = 0,112$).

Bảng 3. Ma trận tương quan Pearson giữa các biến

Biến	KN	QT	KS	NC	TB	NT
KN	1	0,654	0,666	0,729	0,716	0,719
QT	0,654	1	0,696	0,762	0,667	0,546
KS	0,666	0,696	1	0,751	0,725	0,597
NC	0,729	0,762	0,751	1	0,794	0,692
TB	0,716	0,667	0,725	0,794	1	0,681
NT	0,719	0,546	0,597	0,692	0,681	1

Ghi chú: Tất cả hệ số tương quan có Sig. < 0,001.

Nguồn: Kết quả xử lý SPSS

cộng tuyến sẽ được kiểm tra thêm thông qua hệ số VIF trong phân tích hồi quy.

3.5. Phân tích hồi quy tuyến tính đa biến

Mô hình hồi quy tuyến tính đa biến được sử dụng để xác định mức độ tác động của 5 biến độc lập đến biến phụ thuộc KN. Hệ số tương quan bội $R = 0,812$,

3.6. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu phù hợp và bổ sung cho các nghiên cứu trước về vai trò của kỹ năng số và nhận thức công nghệ đối với sinh viên kế toán trong bối cảnh AI (Bui et al., 2025; Anomah et al., 2024).

Đối với H1 (QT): Sinh viên có mức độ quan tâm

Bảng 4. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính đa biến

Biến	Hệ số B	Sai số chuẩn	Hệ số β	t	Sig.	VIF
Hằng số	1,169	0,639	-	1,829	0,068	-
QT	0,156	0,051	0,161	3,042	0,003	2,618
KS	0,107	0,052	0,112	2,062	0,040	2,753
NC	0,134	0,065	0,138	2,050	0,041	4,263
TB	0,169	0,054	0,184	3,124	0,002	3,263
NT	0,367	0,051	0,344	7,231	0,000	2,123

$R = 0,812$; $R^2 = 0,659$; R^2 hiệu chỉnh = 0,654; $F = 123,800$; $Sig. = 0,000$; Durbin-Watson = 1,881.

Nguồn: Kết quả xử lý SPSS

tích cực đối với tương lai nghề nghiệp càng cao thì càng có động lực mạnh mẽ để lên kế hoạch và chủ động rèn luyện các kỹ năng mới nhằm đáp ứng yêu cầu của ngành kế toán số. Kết quả này phù hợp với khung lý thuyết kiến tạo nghề nghiệp của Savickas (2005).

Đối với H2 (KS): Khả năng tự quyết định và chịu trách nhiệm với lộ trình học tập giúp sinh viên không bị thụ động trước hoàn cảnh. Sự tự chủ này tạo nên sức bền và tính linh hoạt cần thiết khi môi trường làm việc liên tục thay đổi do AI.

Đối với H3 (NC): Việc chủ động tìm hiểu xu hướng nghề nghiệp và yêu cầu mới của thị trường lao động (như kỹ năng sử dụng ERP, phân tích dữ liệu) cung cấp thông tin quan trọng để sinh viên điều chỉnh bộ kỹ năng cá nhân kịp thời.

Đối với H4 (TB): Theo Lý thuyết vốn con người (Becker, 1993), kiến thức chuyên môn vững chắc là nền tảng cốt lõi. Khi nắm vững các chuẩn mực kế toán, sinh viên tự tin sử dụng AI như công cụ hỗ trợ thay vì lo ngại bị thay thế, từ đó nâng cao năng lực thích ứng.

Đối với H5 (NT): Phù hợp với Mô hình chấp nhận công nghệ (Venkatesh & Davis, 2000), khi sinh viên nhận thức rõ về tính hữu ích của AI trong nâng cao hiệu suất công việc, họ sẽ có thái độ cởi mở, sẵn sàng học hỏi và ứng dụng công nghệ. Việc NT có hệ số β cao nhất hàm ý nhận thức công nghệ đóng vai trò nền tảng cho mọi nỗ lực thích ứng nghề nghiệp khác trong kỷ nguyên AI.

4. Kết luận và khuyến nghị

4.1. Kết luận

Nghiên cứu đã đạt được mục tiêu đề ra là đánh giá mức độ thích ứng kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên kế toán trước tác động của AI và xác định các yếu tố ảnh hưởng chính trong bối cảnh chuyển đổi số. Dựa trên dữ liệu khảo sát 326 sinh viên và các phương pháp phân tích định lượng, kết quả khẳng định cả 5 yếu tố - quan tâm nghề nghiệp, kiểm soát nghề nghiệp, nghiên cứu nghề nghiệp, trang bị kiến thức nghề nghiệp và nhận thức tác động của AI - đều có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê đến khả năng thích ứng nghề nghiệp. Trong đó, nhận thức tác động của AI có tác động mạnh nhất ($\beta = 0,344$), phản ánh vai trò then chốt của nhận thức công nghệ trong việc định hướng hành vi và năng lực thích ứng của sinh viên trong môi trường làm việc hiện đại.

Kết quả nghiên cứu hàm ý, khi sinh viên nhận thức rõ ràng về vai trò và tác động của AI, họ sẽ chủ động hơn trong việc học tập, trang bị kỹ năng và thích nghi với sự thay đổi của nghề nghiệp. Đây là cơ sở quan trọng để đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển nguồn nhân lực kế toán trong kỷ nguyên AI.

4.2. Khuyến nghị

Đối với cơ sở đào tạo. Thứ nhất, các trường đại học cần tái cấu trúc chương trình đào tạo theo định hướng "Kế toán số", chuyển đổi mô hình từ tập trung vào kỹ năng hạch toán truyền thống sang tích hợp đa tầng các khối kiến thức về công nghệ. Cần đưa các

học phần về Trí tuệ nhân tạo (AI), Phân tích dữ liệu lớn (Big Data Analytics) và Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP) thành các môn cốt lõi hoặc tích hợp trực tiếp vào các môn chuyên ngành. Thứ hai, đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng đào tạo dựa trên vấn đề (Problem-based learning) và mô phỏng thực tế số, giúp sinh viên hình thành tư duy hệ thống và năng lực xét đoán nghề nghiệp (Professional Judgment) thay vì chỉ thuần thực thao tác nhập liệu mà AI có thể thay thế. Thứ ba, xây dựng hệ sinh thái kết nối Nhà trường - Doanh nghiệp; tổ chức các "Lab công nghệ kế toán" chung giữa nhà trường và các tập đoàn công nghệ - kiểm toán để sinh viên tiếp cận sớm với quy trình vận hành thực tế.

Đối với sinh viên. Thứ nhất, sinh viên cần chủ động chuẩn hóa "Năng lực thích ứng kỹ thuật số", chuyển dịch tư duy từ coi AI là mối đe dọa sang coi AI là công cụ cộng sinh. Kết quả nghiên cứu cho thấy, "Nhận thức về AI" có tác động mạnh nhất, do đó sinh viên cần chủ động nâng cao hiểu biết về

nguyên lý vận hành của các thuật toán AI trong tài chính - kế toán để quản trị và kiểm soát sai sót do máy tính tạo ra. Thứ hai, xây dựng lộ trình học tập suốt đời (Lifelong Learning); rèn luyện khả năng tự nghiên cứu và kiểm soát lộ trình cá nhân; chú trọng bồi dưỡng nhóm "kỹ năng mềm bậc cao" như tư duy phản biện, kỹ năng giải quyết vấn đề phức tạp và đạo đức nghề nghiệp trong môi trường số - những giá trị mà AI chưa thể thay thế.

Đối với doanh nghiệp và hiệp hội nghề nghiệp. Doanh nghiệp cần đóng vai trò "vườn ươm nhân lực thực chiến" thông qua cung cấp các nền tảng dữ liệu giả lập hoặc các kỳ thực tập số (Digital Internship), cho phép sinh viên tiếp cận với quy trình kế toán tự động và hệ thống quản trị thông minh. Đồng thời, các hiệp hội nghề nghiệp như VAA, VACPA cần phối hợp ban hành các khung năng lực số dành riêng cho kế toán viên Việt Nam, tạo kim chỉ nam cho cả người học và cơ sở đào tạo trong việc điều chỉnh hướng phát triển kỹ năng ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Lê Thủy Tiên, Nguyễn Trần Quốc Anh, Hoàng Văn Vũ, Nguyễn Minh Tiến Phát, Nguyễn Viết Kiên và Lê Thị Thùy Dung. (2025). Các nhân tố tác động đến khả năng thích ứng nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp trong nền kinh tế số. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Lạc Hồng*, 24, 56-70.
- Anomah, S., Ayebofo, B., Owusu, A., & Aduamoah, M. (2024). Adapting to AI: Exploring the implications of AI integration in shaping the accounting and auditing profession for developing economies. *EDPACS*, 69(11), 28-52. <https://doi.org/10.1080/07366981.2024.2388412>
- Becker, G. S. (1993). *Human capital: A theoretical and empirical analysis, with special reference to education* (3rd ed.). University of Chicago Press.
- Bui, H. Q., Nguyen, T. T., & Tran, M. H. (2025). AI adoption: A new perspective from accounting students in Vietnam. *Journal of Asian Business and Economic Studies*. <https://doi.org/10.1108/JABES-06-2024-0300>
- Deloitte. (2024). *AI and the future of accounting: Transforming finance functions*. Deloitte Insights, USA.
- International Federation of Accountants (IFAC). (2024). *The impact of artificial intelligence on accounting and auditing education*. [Online] Available at <https://www.ijfmr.com/papers/2025/3/35911.pdf>
- Nguyễn Thị Thanh. (2025). Một số giải pháp nâng cao kỹ năng số cho sinh viên kế toán. *Tạp chí Khoa học Đại học Kinh tế Quốc dân*.
- PwC. (2024). *NextGen survey 2024: Artificial intelligence in business and finance*. PricewaterhouseCoopers. <https://www.pwc.com>

Savickas, M. L. (2005). The theory and practice of career construction. In S. D. Brown & R. W. Lent (Eds.), *Career development and counseling: Putting theory and research to work* (pp. 42-70). John Wiley & Sons.

Venkatesh, V., & Davis, F. D. (2000). A theoretical extension of the technology acceptance model: Four longitudinal field studies. *Management Science*, 46(2), 186-204. <https://doi.org/10.1287/mnsc.46.2.186.11926>.

Ngày nhận bài: 14/3/2026

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 28/3/2026

Ngày chấp nhận đăng bài: 16/4/2026

ACCOUNTING STUDENTS' PROFESSIONAL SKILL ADAPTATION IN AI ERA: EVIDENCE FROM UNIVERSITIES IN HANOI

● **NGUYEN NGOC HUYEN ANH¹**

● **PHUNG THI NGOC BICH¹**

● **TRIEU HIEN THANH¹**

● **NGUYEN THI HONG HANH¹**

● **NGUYEN THI DIEU LY¹**

● **MSc. DAO THU HA²**

¹Student, Faculty of Accounting - Auditing, Hanoi University of Industry

²Lecturer, Faculty of Accounting - Auditing, Hanoi University of Industry

ABSTRACT:

This study assesses the adaptation of professional skills among accounting students to the impact of artificial intelligence (AI) at universities offering accounting and auditing programs in Hanoi. Data were collected from 326 students through a structured questionnaire using a five-point Likert scale. The results indicate that all measurement scales achieved high reliability, with Cronbach's Alpha coefficients ranging from 0.788 to 0.890, while exploratory factor analysis (EFA) extracted five factors with a total explained variance of 73.02%. Based on these findings, the study proposes recommendations to improve training quality and enhance accounting students' ability to meet labor market requirements in the AI era.

Keywords: artificial intelligence, career adaptability, accounting students, digital transformation, digital skills.